

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----***-----

Số: 335/QĐ-TLCDN

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 12 năm 2025

GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU LAI CẢNG ĐÀ NẴNG

Căn cứ Quyết định số: 503/QĐ-HĐTV ngày 29/08/2011 của Tổng Công ty hàng hải Việt Nam về việc phê duyệt phương án và chuyển Xí nghiệp vận tải thủy, đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty TNHH MTV Cảng Đà Nẵng thành Công ty cổ phần.

Căn cứ Nghị định số: 146/2016/NĐ-CP ngày 02/11/2016 về việc "niêm yết giá, phụ thu ngoài giá dịch vụ vận chuyển hàng hóa công-te-nơ bằng đường biển, giá dịch vụ tại cảng biển".

Thực hiện quy định tại Luật giá, Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/07/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Giá.

Căn cứ Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 10/07/2024 của Chính phủ quy định về chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 204/2025/QH15 ngày 17/6/2025 của Quốc hội.

Căn cứ Thông tư số: 12/2024/TT-BGTVT ngày 15/05/2024 về việc "quy định cơ chế chính sách quản lý giá dịch vụ tại cảng biển Việt Nam".

Căn cứ Quyết định số: 811/QĐ-BGTVT ngày 01/07/2024 về việc "ban hành khung giá dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam".

Căn cứ Thông tư số: 69/2025/TT-BTC ngày 01/07/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng và Nghị định số: 181/2025/NĐ-CP ngày 01/07/2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Thuế giá trị gia tăng.

Căn cứ quyền hạn và nhiệm vụ của Giám đốc Công ty cổ phần tàu lai Cảng Đà Nẵng.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Ban hành kèm theo Quyết định này là Biểu giá dịch vụ lai dắt tàu vận tải quốc tế tại cảng Chân Mây.

Biểu giá này được áp dụng đối với các đại lý/chủ tàu có nhu cầu thuê tàu lai của Công ty cổ phần tàu lai Cảng Đà Nẵng, phục vụ hỗ trợ tàu tại cảng Chân Mây và áp dụng cho các đối tượng sau:

- Tàu thuyền xuất cảnh, nhập cảnh hoặc quá cảnh vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải; tàu thuyền nước ngoài vào hoạt động tại cảng biển Việt Nam.

- Tàu thuyền hoạt động vận tải hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, trung chuyển, quá cảnh tại khu vực hàng hải.

- Tàu thuyền vận tải hành khách từ Việt Nam đi nước ngoài hoặc từ nước ngoài đến Việt Nam; tàu thuyền chuyên dùng hoạt động trên tuyến quốc tế vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải.

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01/01/2026. Các Quyết định, văn bản giá cước dịch vụ ban hành trước đây trái với Biểu giá này không còn giá trị./.

Nơi nhận: *Tr*

- P. KH-KD; P.TC-KT
- Khách hàng;
- Lưu VT.



Nguyễn Thanh Tuấn

**BIỂU GIÁ DỊCH VỤ TÀU LAI HỖ TRỢ
ĐỐI VỚI TÀU THUYỀN HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI QUỐC TẾ**
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 325../QĐ-TLCĐN ngày 19/12/2025
của Giám đốc Công ty cổ phần tàu lai Cảng Đà Nẵng)

1. Giá cước dịch vụ tàu lai dắt hỗ trợ:

Số lượng và công suất tàu lai hỗ trợ thực hiện theo quy định tại Nội quy cảng biển của Cảng vụ hàng hải Chân Mây.

Thời gian lai dắt thực tế được tính từ thời điểm tàu lai bắt đầu thực hiện việc hỗ trợ lai, kéo, đẩy tàu thuyền được lai cho đến khi kết thúc việc hỗ trợ theo yêu cầu của thuyền trưởng tàu được lai và hoa tiêu hàng hải dẫn tàu.

Giá cước tàu lai hỗ trợ được tính theo thời gian thực tế lai dắt tàu và đơn giá dưới đây được áp dụng cho 01 giờ hỗ trợ tàu biển cập hoặc rời cầu bến, phao neo (trong trường hợp thời gian lai dắt nhỏ hơn 01 giờ, được làm tròn là 01 giờ).

* Giá cước tàu lai hỗ trợ trường hợp áp dụng thuế suất: 0%

Đơn vị tính: USD/giờ

STT	Tàu lai dắt	Giá cước tàu lai hỗ trợ	
		USD/giờ	Quy đổi tương đương sang đồng/giờ
1	Tàu lai công suất 3200 HP	1.665	43.576,380
2	Tàu lai công suất 2800 HP	1.455	38.080.260
3	Tàu lai công suất 2000 HP	1090	28.527.480
4	Tàu lai công suất 1700 HP	824	21.565.728
5	Tàu lai công suất 1440 HP	802	20.989.944
6	Tàu lai công suất 1270 HP	577	15.101.244
7	Tàu lai công suất 1000 HP	577	15.101.244
8	Tàu lai công suất 800 HP	565	14.787.180
9	Tàu lai công suất 500 HP	390	10.207.080

* Giá cước tàu lai hỗ trợ trường hợp áp dụng thuế suất: 8%

ĐVT: USD/giờ

Số TT	Tàu lai dắt	Đơn giá	Thuế suất 8%	Giá cước tàu lai hỗ trợ	Quy đổi tương đương sang đồng/giờ
1	Tàu lai công suất 3200 HP	1.665	133,20	1.798,20	47.062.490
2	Tàu lai công suất 2800 HP	1.455	116,40	1.571,40	41.126.681
3	Tàu lai công suất 2000 HP	1090	87,20	1,177,20	30.809.678
4	Tàu lai công suất 1700 HP	824	65,92	889,92	23.290.986

5	Tàu lai công suất 1440 HP	802	64,16	866,16	22.669.140
6	Tàu lai công suất 1270 HP	577	46,16	623,16	16.309.344
7	Tàu lai công suất 1000 HP	577	46,16	623,16	16.309.344
8	Tàu lai công suất 800 HP	565	45,20	610,20	15.970.154
9	Tàu lai công suất 500 HP	390	31,20	421.20	11.023.646

2. Giá dịch vụ điều động tàu: Ngoài giá cước hỗ trợ tàu nêu trên, sẽ tính thêm giá cước điều động tàu lai do vị trí lai đặt ngoài khu vực cảng Đà Nẵng. Giá cước điều động tàu lai từ khu vực khác đến vị trí lai đặt tàu do hai bên tự thỏa thuận nhưng không vượt quá 70% khung giá dịch vụ lai đặt theo qui định tại khoản đ, điều 11 của Thông tư số: 12/2024/TT-BGTVT, Quyết định số: 811/QĐ-BGTVT và theo giờ điều động thực tế.

3. Các qui định chung:

- Biểu giá này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.
- Giá cước qui định tại ‘Biểu giá dịch vụ tàu lai hỗ trợ’ này đã bao gồm Thuế giá trị gia tăng. Trong trường hợp Nhà nước có văn bản khác qui định về Thuế giá trị gia tăng thì Công ty cổ phần tàu lai cảng Đà Nẵng sẽ áp dụng theo văn bản này./.



Nguyễn Thanh Tuấn